

=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第二十冊 No. 1035 《千轉陀羅尼觀世音菩薩呪》

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ nhị thập sách No. 1035 《Thiên chuyển Đà la ni Quán Thế Âm Bồ Tát chú》

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ hai mươi sách No. 1035 《Thiên chuyển Đà la ni Quán Thế Âm Bồ Tát chú》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.6 (UTF-8) 普及版, 完成日期: 2004/11/14

【bản bản kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.6 (UTF-8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/14

【bản gốc kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.6 (UTF-8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/14

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

【biên tập thuyết minh】bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

【biên tập thuyết minh】gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

【原始資料】蕭鎮國大德提供, 北美某大德提供

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại Đức đề cung, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại Đức đề cung

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại-Đức đề cung, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại-Đức đề cung

【其它事項】本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nội dung thỉnh tham duyệt【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

=====

Taisho Tripitaka Vol. 20, No. 1035 千轉陀羅尼觀世音菩薩呪

Taisho Tripitaka Vol. 20, No. 1035 Thiên chuyển Đà la ni Quán Thế Âm Bồ Tát chú

Taisho Tripitaka Vol. 20, No. 1035 Thiên chuyển Đà la ni Quán Thế Âm Bồ Tát chú

CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.6 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/14

CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.6 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/14

CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.6 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/14

Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Text as provided by Anonymous, USA

Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Text as provided by Anonymous, USA

Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Text as provided by Anonymous, USA

Distributed free of charge. For details please read at http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm

Distributed free of charge. For details please read at http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm

Distributed free of charge. For details please read at http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm

=====
=====
=====

No. 1035 [cf. Nos. 1034, 1036,
No. 1035 [cf. Nos. 1034, 1036,
No. 1035 [cf. Nos. 1034, 1036,

901 (Fasc. 5)]
901 (Fasc. 5)]
901 (Fasc. 5)]

千轉陀羅尼觀世音菩薩呪

Thiên chuyển Đà la ni Quán Thế Âm Bồ Tát chú

THIÊN CHUYỂN ĐÀ LA NI QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT CHÚ

大唐總持寺沙門智通譯

Đại Đường tông trì tự Sa Môn Trí Thông dịch

Hán dịch : Nước Đại Đường, Chùa Tổng Trì, Sa Môn TRÍ THÔNG dịch

Việt dịch : HUYỀN THANH

娜謨曷囉 (上) 跢娜怛囉耶 (余何反) 夜 (弋可反一) 娜麼 (莫我) 阿唎耶跋盧枳鞞 (上) 筏囉夜 (二) 菩提 (徒爾反) 薩跢婆夜 (三) 莫訶薩跢婆夜 (四) 莫訶迦嚕囉 (奴綺反) 迦夜 (五) 跢姪他 (六) 闍 (上) 曳闍曳 (七) 闍 (上) 夜婆醯 (上) 儂 (八)

na mô hạt la (thượng)đá na đát la da (du hà
phản)dạ (dặc khả phản nhất)na ma (mặc ngã)a lợi
da bạt lô chi đê thước (thượng)phiệt la dạ (nhị
)bồ đề (đồ nễ phản)tát đá bà dạ (tam)mặc ha tát đá bà
dạ (tứ)mặc ha ca lỗ nãi (nô khi phản)ca dạ (ngũ)
đá điệt tha (lục)đồ (thượng)duệ đồ duệ (thất)đồ
(thượng)dạ bà hề (thượng)nễ (bát)

闍 (上) 榆跢唎 (上九) 迦 (上) 羅迦 (上) 羅 (十) 麼羅麼羅 (十一) 者羅者羅 (上十二) 綺拏 (上) 綺拏 (十三) 薩囉 (上) 幡 (符可反) 羯囉 (上) 摩跋囉 (上) 拏爾迷 (十四) 薄伽跋底 (都爾反) 娑 (上) 訶薩囉 (平) 薄羯鞞 (十五) 薩囉 (上) 幡菩 (上) 陀跋盧枳鞞 (十六)

đồ (thượng)dụ đá lợi (thượng cửu)ca (thượng)la ca (thượng)la
(thập)ma la ma la (thập nhất)giả la giả la (thượng
thập nhị)khi noa (thượng)khi noa (thập tam)tát la
(thượng)bà (phù khả phản)yết la (thượng)ma bạt la
(thượng)noa nễ mê (thập tứ)Bạc-già bạt đề (đồ nễ phản)
sa (thượng)ha tát la (bình)bạc yết đề (thập ngũ)tát
la (thượng)bà bồ (thượng)đà bạt lô chi đê (thập lục
)

者芻 (上眼十七) 輸 (上) 嚕怛囉 (上耳十八) 揭囉 (上) 拏 (上鼻十九) 是訶 (上) 幡 (舌二十) 迦夜 (身二十一) 末弩 (心二十二) 毘 (上) 輸達爾 (二十三) 素 (上) 囉 (上) 素 (上) 囉 (上二十四)
 già sô (thượng nhân thập thất) du (thượng) lồ đát la (thượng nhĩ thập bát) yết la (thượng) noa (thượng tỳ thập cửu) thị ha (thượng) bà (thiệt nhĩ thập) ca dạ (thân nhĩ thập nhất) mạt nồ (tâm nhĩ thập nhĩ) tì (thượng) du đạt nễ (nhĩ thập tam) tổ (thượng) la (thượng) tổ (thượng) la (thượng nhĩ thập tứ)

鉢囉 (上) 素囉鉢囉 (上) 素囉 (上二十五) 薩囉 (上) 幡菩 (上) 陀阿 (上) 提 (徒儻反) 瑟絺 (上) 羝娑婆訶 (二十六) 達囉 (上) 麼陀謁揭囉 (上) 鞞娑 (上) 婆訶 (二十七) 阿 (上) 婆幡 (二十八) 娑 (上) 幡婆幡 (二十九) 達囉 (上) 摩幡 (三十) 菴馱 (上) 尼 (奴移反) 曳 (三十一) 娑婆訶 (三十二)

bát la (thượng) tổ la bát la (thượng) tổ la (thượng nhĩ thập ngũ) tát la (thượng) bà bồ (thượng) đà a (thượng) đề (đồ nễ phân) sắt hi (thượng) đề Sa Bà ha (nhĩ thập lục) đạt la (thượng) ma đà đở yết la (thượng) tỳ sa (thượng) bà ha (nhĩ thập thất) a (thượng) bà bà (nhĩ thập bát) sa (thượng) bà bà bà (nhĩ thập cửu) đạt la (thượng) ma bà (tam thập) bồ đà (thượng) ni (nô di phân) duệ (tam thập nhất) Sa Bà ha (tam thập nhĩ)

Nạp mộ hạt la đá ná đát la gia dạ (1) Ná ma a lị gia phạt lô chỉ đế thước phiệt la dạ (2) Bồ đề tát đá bà dạ (3) Mạc ha tát đá bà da (4) Mạc ha ca lồ nễ ca dạ (5) Đá diệt tha (6) Xà duệ, xà duệ (7) Xà dạ bà ê nễ (8) Xà dụ đát lị (9) Ca la, ca la (10) Ma la, ma la (11) Giả la, giả la (12) Ý noa, ý noa (13) Tát la bàn yết la ma phạt la noa nễ mễ (14) Bạc già phạt đế sa ha tát la bạc yết đề (15) Tát la bàn bồ đà phạt lô chỉ đế (16) Giả sô (17) Thâu lồ đát la (18) Yết la noa (19) Thị ha bàn (20) Ca dạ (21_ Thân) Mạt noa (22_ Tâm) Tỳ thâu đạt nễ (23) Tổ la, tổ la (24) Bát la tổ la, bát la tổ la (25) Tát la bàn bồ đà, a đề sắt hy đề, sa bà ha (26) Đạt la ma đà đở yết la bệ, sa bà ha (27) A bà bàn (28) Sa bàn, sa bàn (29) Đạt la ma bàn (30) Bồ đà ni duệ (31) sa bà ha (32)

千轉印與觀世音心印同(唯足不同) 頭指以去四指反叉。向內相捺。左大指屈入頭指中。右大指舒直。向內勿曲。兩腕相合。兩脚作丁字形。乃右脚直立左膝曲在外。弩跨身屈向左邊。以心印當右乳前勿著乳。面作笑顏頭向右(手印與觀世音心印同唯身脚法用別) 每月十五日洗浴於淨室。手作心印誦呪。滅四重五逆(此印是阿地多崛多師譯出)。

thiên chuyển ấn dũ Quán Thế Âm tâm ấn đồng (duy túc bất đồng) đầu chỉ dĩ khứ tứ chỉ phản xoa 。 hướng nội tướng nại. tả Đại chỉ khuất nhập đầu chỉ trung. hữu Đại chỉ thu trực 。 hướng nội vật khúc 。 lượng oản tướng hợp 。 lượng cước tác đĩnh tự hình. nãi hữu cước trực lập tả tất khúc tại ngoại. nễ khóa thân khuất hướng tả biên. dĩ tâm ấn đương hữu nhũ tiên vật trú nhũ 。 diện tác tiểu nhan đầu hướng hữu (thủ ấn dũ Quán Thế Âm tâm ấn đồng duy thân cước Pháp dụng biệt) mỗi nguyệt thập ngũ nhật tẩy dục ư tịnh thất 。 thủ tác tâm ấn tụng chú 。 diệt tứ trọng ngũ nghịch (thủ ấn thị a địa đa quật đa su dịch xuất)。

Thiên Chuyển Ấn và Quán Thế Âm Tâm Ấn giống nhau (Chỉ có phần chân không giống) Ngón trở cách bốn ngón, cài ngược hướng vào bên trong cùng đè áp nhau, co ngón cái trái vào trong ngón trở, duỗi thẳng ngón cái phải hướng vào bên trong dùng để cong queo, hai cổ tay cùng hợp nhau, hai bàn chân làm thành chữ Đĩnh, đứng thẳng chân phải, cong gối trái ra ngoài, co thân nễ khóa. Lại hướng về bên trái, đem Tâm Ấn về phía trước vú phải, dùng cho chạm vú, mặt làm dung mạo cười tươi hướng về bên phải (Tay Ấn và Quán Thế Âm Tâm Ấn giống nhau, chỉ có thân cước pháp dùng khác). Vào mỗi ngày 15 trong tháng, tắm rửa, ở tĩnh thất, tay kết Tâm Ấn tụng Chú sẽ diệt được bốn tội nặng và năm tội nghịch (Ấn này xuất từ Sư : A Địa Đa Quật Đa).

千轉云。誦此呪已惡業消滅。至七遍五逆罪滅。若滿十遍已罪無不滅。十萬遍面見觀音種種莊嚴者。七日之中初作法時。惟得食乳糜蘇酪白餅粳米飯。不得食鹽醬菜。最後一日勿食。十五日夜空腹。佛前馭馭誦呪無定數。見像動搖。出聲唱言善哉。放光明曜。復以真珠寶物安呪師頂上。即知成驗。面見觀音已。得滿一切善願。

thiên chuyển vân . tụng thù chú dĩ ác nghiệp tiêu diệt . chí
thất biến ngũ nghịch tội diệt . nhược mãn thập biến dĩ
tội vô bất diệt . thập vạn biến diện kiến quán âm chúng
chúng trang nghiêm giả . thất nhật chỉ trung sơ tác Pháp thời
. duy đặc thực nhũ mi tô lạc bạch bính canh mẽ
phạn . bất đặc thực diêm tương thái. tối hậu nhất nhật
vật thực . thập ngũ nhật dạ không phúc . Phật tiền 馱馱 tụng chú
vô định số . kiến tượng động dao . xuất thanh xướng ngôn
Thiện tai . phóng quang-minh diệu . phục dĩ chân châu bảo vật
an chú su đĩnh thượng . tức tri thành nghiệm . diện
kiến quán âm dĩ . đặc mãn nhất thiết thiện nguyện .

*Thiên Chuyển (Ngàn Chuyển) nói rằng : " Tụng Chú này xong thì nghiệp ác bị tiêu diệt, đến bảy biến thì
diệt tội Ngũ Nghịch. Nếu mãn mười biến xong thì không tội gì không diệt được. Mười vạn biến sẽ nhìn thấy Đức
Quán Âm với mọi thứ trang nghiêm. Trong bảy ngày, lúc mới tác Pháp chỉ được ăn sữa, mè, tô, lạc, bánh bột nếp
trắng, cơm gạo chứ chẳng được ăn nước tương, muối, rau. Ngày cuối cùng dừng ăn. Trong đêm của ngày 15 phải để
bụng trống không, ở trước Tượng Phật tụng Chú đều đặn không có định số, sẽ thấy Tượng lay động, xướng ra âm
thanh " **Lành Thay!** " và phóng ra ánh hào quang sáng chói. Lại đem trân châu, vật báu đặt lên trên đỉnh đầu của
Chú Sư, liền biết thành tựu. Khi thấy Đức Quán Thế Âm rồi, sẽ được tất cả Nguyện lành (Thiện Nguyện) .*

又於睡眠中夢見觀音種種莊嚴者。一切善事成就。一切惡業消滅。直轉讀者亦得滅罪。
hựu u thụy miên trung mộng kiến quán âm chúng chúng trang nghiêm
giả . nhất thiết thiện sự thành tựu . nhất thiết ác nghiệp tiêu diệt .
trực chuyển đọc giả diệt đặc diệt tội .

*Lại trong lúc nằm ngủ, mộng thấy Đức Quán Âm với mọi thứ trang nghiêm thì thành tựu tất cả việc lành,
tiêu diệt tất cả nghiệp ác, truyền thẳng đến người đọc cũng được diệt tội.*

欲東西行時。先呪手七遍以摩拭面。所至之處無諸災橫

dục Đông Tây hành thời . tiên chú thủ thất biến dĩ ma
thức diện . sở chí chí xử vô chu tai hoạnh

*Khi muốn đi Đông Tây, trước tiên Chú vào bàn tay bảy biến rồi lau xoa trên mặt thì nơi đi đến không có tai
hoạnh (Tai nạn bất ngờ hay do người vật ý thể làm ngang) .*

若能清淨如法常誦不廢。得第一地。

nhược năng thanh tịnh như Pháp thường tụng bất phế . đặc
đệ nhất địa .

Nếu hay thanh tịnh như Pháp, thường tụng niệm chẳng cho gián đoạn , liền được Địa thứ nhất.

若有女人能誦持者後成男子。更不重受如是女形。

nhược hữu nữ nhân năng tụng trì giả hậu thành nam tử . canh
bất trọng thọ như thị nữ hình .

*Nếu có người Nữ hay trì tụng Chú này thì đời sau chuyển thành Nam Tử , quyết chẳng thọ lại thân nữ lần
nữa.*

先作壇安置供養備訖。然始誦呪其壇四面各長十六肘。四重作規。院相皆外白色內四色。各一重如似壁勢。
即是八重也。合五方色四面開門。東西南北相當。正中一重不須開門。大瓦罐八枚瓮子四枚。滿盛水插柏及
樹枝。安水罐瓮中。作白餅粳米飯乳酪蘇蜜香果子等供養。然十六枝燈。四門外各插十六隻未經用箭。掛五
綵線於箭上。取佉陀羅木 (紫檀木是) 四枝。二長五指二長六指。釘壇四角。散種種時非時花於壇上。又取頗
伽木 (拘無子少者是) 一千八百枚。各長一尺。若一瓦鉢若銅鉢。和蘇乳塗此木枝。呪一枝一遍即擲火中。無
佉陀羅木時 (赤棗木代亦得) 須畫一白色觀音聖者像。隨力大小作。

tiên tác đàn an trí cung dưỡng bị cật . nhiên thủy tụng chú
kỳ đàn tứ diện các trường thập lục trụ . tứ trọng tác quy. viện tượng
giai ngoại bạch sắc nội tứ sắc. các nhất trọng như
tự bích thể . tức thị bát trọng dã . hợp ngũ phương sắc
tứ diện khai môn. Đông Tây Nam Bắc tượng đương . chánh
trung nhất trọng bất tu khai môn . Đại ngõa quán bát
mai áng tử tứ mai . mãn tịnh thủy sáp bách cập thụ

chi . an thùý quán áng trung . tác bạch bình canh mẽ
phạn nhũ lạc tô mật hương quả tử đặng cung dưỡng. nhiên
thập lục chi đặng . tứ môn ngoại các sáp thập lục chích vị
Kinh dụng tiên. quải ngũ thải tuyên ư tiên thượng . thủ khu Đà-
la mộc (tử đàn mộc thị)tứ chi . nhị trường ngũ chỉ
nhị trường lục chỉ . đình đàn tứ giác . tán chủng chủng
thời phi thời hoa ư đàn thượng . hựu thủ pha đà mộc
(câu vô tử thiếu giả thị)nhất thiên bát bách mai. các
trường nhất xích . nhược nhất ngõa bát nhược đồng bát
. hòa tô nhũ đồ thủ mộc chi . chú nhất chi nhất
biển túc trích hòa trung . vô khu Đà-la mộc thời (xích
tảo mộc Đại diệp đắc)tu họa nhất bạch sắc quán âm
Thánh giả tượng . tùy lục Đại tiểu tác .

Trước tiên làm Đàn, đặt bày cúng dường đủ rồi, sau đó mới tụng Chú. Đàn đó có bốn mặt đều dài 16 khuỷu tay, bốn lớp làm đúng khuôn phép. Tướng của Viên la: bên ngoài màu trắng, bên trong bốn màu đều một lớp giống như thế của bức vách, tức là tám lớp vậy. Hợp màu sắc năm phương, mở cửa bốn mặt tương đương với Đông, Tây, Nam, Bắc. Một trùng (lớp) chính giữa chẳng nên mở cửa. Tám cái lọ đất lớn (Ngõa quán) bốn cái Áng Tử chứa đầy nước , rồi đem cành cây với với cây Bách bỏ vào trong lọ áng chứa đầy nước ấy. Làm bánh bột gạo nếp màu trắng , sữa, lạc, tô, mật, hương, quả trái... cúng dường. Thắp 16 cây đèn, bên ngoài bốn cửa đều đặt 16 cây tre nhỏ chưa từng dùng qua, treo chỉ lụa Ngũ Sắc ở trên cây tre ấy. Lại lấy bốn cành cây Khư Đà La (Cây Tử Đàn) , trong ấy hai cành dài năm ngón tay, hai cành dài sáu ngón tay, dính ở bốn góc của Đàn. Rải mọi thứ hoa : Thời Hoa, Phi Thời Hoa ở trên Đàn. Lại lấy cây Phả Gia (tức cây Câu Vô Tử nhỏ) gồm 1080 cây đều dài một tấc. Hoặc dùng một cái bát bằng đồng , hòa tô sữa , bôi lên cành cây này, chú một cành một biển rồi ném liền vào trong lửa. Khi không có cây Khư Đà La thì thay bằng cây Táo đỏ cũng được. Nên vẽ một bức tượng Thánh Quán Thế Âm màu trắng, tùy theo khả năng mà làm lớn hay nhỏ.

又先翻法云。

hựu tiên phiên Pháp vân .

Lại trước tiên phiên Pháp là :

千劫聚集業障。一時誦念悉皆滅盡。得千佛聚集善根。得背千劫流轉生老病死邊際。捨此身已即見千轉輪聖王。恒持十善。

thiên kiếp tụ tập nghiệp chướng. nhất thời tụng niệm tất giai
diệt tận . đắc thiên Phật tụ tập thiện căn . đắc bối thiên
kiếp lưu chuyển sanh lão bệnh tử biên tế . xả thủ thân
dĩ túc kiến thiên Chuyển luân Thánh Vương . hằng trì Thập
thiện .

*“ Nghiệp chướng tích chứa trong ngàn kiếp chỉ một thờ tụng niệm thấy đều diệt hết, được chứa nhóm căn lành của ngàn Đức Phật, được lìa thoát bến bờ sinh, lão bệnh , tử trong ngàn kiếp lưu chuyển. Khi bỏ thân này , liền thấy một ngàn vị **Chuyển Luân Thánh Vương** , hằng giữ gìn mười điều lành (Thập Thiện)“.*

若欲生諸佛淨土者。晝夜各三時誦二十一遍。滿三七日如其所欲。即於夢中或見佛金色形像及菩薩形像 (此是先相即知當生淨土)。

nhược dục sanh chư Phật tịnh độ giả . trú dạ các tam thời tụng
nhị thập nhất biến . mãn tam thất nhật nhu kỳ sở dục. túc ư mộng trung
hoặc kiến Phật kim sắc hình tượng cập Bồ Tát hình
tượng (thủ thị tiên tướng túc trì đương sanh tịnh độ) .

Nếu muốn sinh về Tịnh Thổ của chư Phật thì ngày đêm ba thời tụng 21 biến. Mãn 21 ngày sẽ được như ý muốn. Liền ở trong mộng hoặc thấy hình tượng màu vàng ròng của Đức Phật với hình tượng Bồ Tát (Đây là tướng đầu tiên để biết sẽ sinh vào Tịnh Thổ).

上件呪及功能。並是通師總持寺翻梵本出。其印法者崛多師譯出。

thượng kiện chú cập công năng . tịnh thị thông sư tổng
trì tự phiên phạm bản xuất . kỳ ấn Pháp giả quật đa
su dịch xuất .

Trong phần trên thì món Chú và công năng đều do thầy Trí Thông của chùa Tổng Trì phiên dịch từ bản Phạn ra, còn Ấn Pháp thì do thầy Quật Đa dịch thích.

別譯本云。受持法。取突婆香并苗五斤。楮木一千箇長一尺。并蘇總呪一千遍。臨欲燒之。以蘇塗木莖及香上。各呪一遍燒之。

biệt dịch bốn vân 。 thọ Trì Pháp 。 thú đột bà hương
tinh miêu ngũ cân 。 chủ mộc nhất thiên cá trường nhất
xích 。 tinh tô tổng chú nhất thiên biến 。 lâm dục
thieu chi 。 dĩ tô đồ mộc hành cập Hương Thượng 。 các chú
nhất biến thieu chi 。

Bản khác ghi là : Về Pháp Thọ Trì. Lấy năm cân Đột Bà Hương với cây non gồm một ngàn cái, cây dài một tấc tằm với Tô rồi chú một ngàn biến. Đến lúc muốn đốt thì dùng Tô bôi lên cọng cây với hương, đều chú một biến rồi thiêu đốt.

豫五月六月取牛糞陰乾。突婆香水和作泥作場身。二肘圓作場。場上安種種花香。冬月無花刻花安之。然薰陸香。

dự ngũ nguyệt lục nguyệt thú nguu phần uẩn kiển。đột
bà hương thủy hòa tác nê tác trường thân 。 nhị trừu
viên tác trường 。 trường thượng an chủng chủng hoa hương
。 đông nguyệt vô hoa khắc hoa an chi 。 nhiên huân lục
hương 。

Vào ngày sáu tháng năm , lấy phân bò mới , phơi ở chỗ râm mát, hòa với nước hương Đột Bà làm bùn, tạo thân của Đàn Trường , tròn hai khuỷu tay để làm Trường. Trên Trường đặt mọi thứ hoa hương . Vào tháng mùa Đông, không có hoa thì khắc hoa mà đặt bày, đốt Huân Lục Hương để cúng dường.

呪師面向東。坐誦滿一千遍法成。

chú sư diện hướng Đông 。 tọa tụng mãn nhất thiên
biến Pháp thành 。

Chú Sư ngồi hướng mặt về phương Đông , tụng đủ một ngàn biến thì Pháp thành.

未呪之時用此 呪水二十一遍。或七遍服之。

vị chú chi thời dụng thủy chú nhị thập nhất biến 。 hoặc
thất biến phục chi 。

Lúc chưa Chú, dùng Pháp này chú vào nước 21 biến hoặc 7 biến rồi đem uống.

呪水解污淨 室道場佛堂洗身

chú thủy giải ô tịnh thất đạo trường Phật đường tẩy thân

Chú vào nước để giải sự ô nhiễm nơi Đạo Trường, Phật Đường và rửa thân.

呪柳枝打病呪水治病並得。各二十一遍。

chú liễu chi đả bệnh chú thủy trị bệnh tịnh đắc 。 các
nhị thập nhất biến 。

Chú vào nhánh Dương Liễu để đánh bệnh Chú vào nước để trị bệnh cũng được. Tất cả đều chú 21 biến.

若能一生日別三時時別誦二十一遍。滅罪不可思議通一切用。

nhuộc năng nhất sanh nhật biệt tam thời thời biệt tụng
nhị thập nhất biến 。 diệt tội bất khả tu nghị thông nhất thiết dụng 。

Nếu có thể một đời hàng ngày ba thời riêng biệt, mỗi thời tụng riêng 21 biến thì diệt tội chẳng thể nghĩ bàn, thông tất cả dụng.

千轉陀羅尼觀世音菩薩呪

Thiên chuyển Đà la ni Quán Thế Âm Bồ Tát chú

THIÊN CHUYỂN ĐÀ LA NI QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT CHÚ (HẾT)

THIÊN CHUYỂN ĐÀ LA NI QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT CHÚ :

Phục hồi và chú giải Phạn Văn : HUYỀN THANH

巧伏 先湔氛仲伏

NAMO RATNATRAYÀYA : Quy Y Tam Bảo

巧休 玆搏向吐丁包鄔全伏 回囚屹班伏 互扣屹班伏 互扣乙冰仗乙伏

NAMAḤ ÀRYA AVALOKITE'SVARÀYA BODHISATVÀYA MAHÀSATVÀYA MAHÀ
KARUṆIKÀYA : Kính lễ Đấng Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

凹似卡

TADYATHÀ : Liên nói Chú là

介份掙

JAYE JAYE : Thắng, tôn thắng

介伏 向扛包

JAYA VAHITE : Kêu gọi sự tôn thắng

介佞奈共

JAYOTTARI : Sự thắng thượng

一先掙

KARA KARA : Tác làm, tạo làm

交匡掙

MÀLA MÀLA : Tràng hoa công đức

弋匡掙

CALA CALA : Lay động, rung chuyển

朱仗掙

KṢINI KṢINI : Nâng đỡ , che chở, dời chuyển

屹楠 一愆向先仕市 伙

SARVA KARMA AVARAṆANI ME : Tôi không bị chướng ngại bởi tất cả Nghiệp

矛丫向包 屹扣哎 向劬

BHAGAVATE SAHÀSRA VARTTI : Thế Tôn Thiên Chuyển

屹楠 后盍向吐丁包

SARVA BUDDHA AVALOKITE : Tất cả chư Phật nhìn xuống Thế Gian

弋朽 刹氛 奇仕 元郡 乙伏 互仕 合圩叻市

CAKṢU , 'SRÙTRA , GRÀṆA , JIHVA , KÀYA , MAṆA , VI'SUDDHAṆI : Khiến cho thanh tịnh : mắt,
tai, mũi, lưỡi, thân, ý

鉏先掙

SURA SURA : Tỏa sáng, tỏa sáng

盲鉏先 盲鉏先

PRASURA PRASURA : Tỏa sáng rực rỡ, tỏa sáng rực rỡ

屹楠 后盍囚浊包 送扣

SARVA BUDDHA ADHIṢṬITE SVÀHÀ : Quyết định thành tựu sự gia trì của tất cả chư Phật

叻愆四加 丫慌 送扣

DHARMADHÀTU GARBHE SVÀHÀ : Quyết định thành tựu Pháp Giới Tạng

挑矛向 辱矢向 屹楠 叻愍 向 回叻市份 送扣

ABHAVA SVABHÀVA SARVA DHARMA VA BODHANIYE SVÀHÀ : Quyết định thành tựu Giác
Tuệ và tất cả Pháp của Tự Tính Vô Hữu

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>
Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
Mon May 1 03:36:17 2006

=====